

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **590/2018/HNGĐ - ST**

Ngày: 31/10/2018

V/v: Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Tài**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trương Hoàng Hoa

2. Ông: Nguyễn Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Thanh Phong**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà: bà **Đinh Thị Tuyết Hằng** kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 300/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc "tranh chấp xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1991 (có mặt)

Trú tại: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Minh B, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Trú tại: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim A trình bày:*

Chị A và anh B qua tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã N cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 91/2010 ngày 17/12/2010. Thời gian đầu, vợ chồng chị sống hạnh phúc cho đến năm 2012 khi chị sinh cháu Trần Thị Nhã D thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh B không lo làm ăn, vợ chồng không hạnh phúc. Đến khi chị sinh cháu Trần Minh C vào năm 2015 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, vợ chồng chị ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung tên Trần Thị Nhã D, sinh ngày 15/5/2012 và Trần Minh C, sinh ngày 03/02/2015, hiện đang sống cùng với chị A. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị A trình bày chị và anh B không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, bị đơn Trần Minh B trình bày:* anh và chị A cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Thời gian đầu sống có hạnh phúc đến năm 2014 thì vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau. Nay tình cảm không còn, anh cũng đồng ý ly hôn. Anh, chị có 02 con chung tên Trần Thị Nhã D, Trần Minh C, hiện đang chung sống cùng chị A. Ly hôn anh đồng ý giao con cho chị A nuôi, việc cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Anh có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:* Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ kiện: yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Minh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị A và anh B qua tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 91 quyền 01/2010 ngày 17/12/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị A xin ly hôn với anh B nên được xem xét giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn ban đầu giữa chị A và anh B không lớn nhưng anh chị không khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên anh chị đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Tòa án nhiều lần mời anh B đến hòa giải nhưng anh không đến, anh B cũng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và có bản tự khai thể hiện mong muốn

được ly hôn với chị A vì tình cảm vợ chồng không còn. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh B đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị A là có cơ sở, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] **Về con chung:** Anh chị có 02 con chung tên Trần Thị Nhã D, sinh ngày 15/5/2012 và Trần Minh C, sinh ngày 03/02/2015, hiện con đang sống cùng với chị A. Khi ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con. Tại bản tự khai, anh B cũng đồng ý giao các con cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

[5] **Về mức cấp dưỡng:** Chị A yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng vì hiện tại anh B làm nghề tài xế, ở nhà có trông thêm thanh long nên thu nhập cũng ổn định. Tại bản tự khai, anh B yêu cầu các bên tự thỏa thuận về mức cấp dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu D, cháu C hiện đang tuổi lớn, nhu cầu sinh hoạt, học tập của các con ngày càng cao, nhằm đảm bảo cho các cháu có sự phát triển ổn định toàn diện về mọi mặt nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị A, buộc anh B cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu cấp dưỡng khi bản án có hiệu lực cho đến khi các con trưởng thành.

[6] **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị A, anh B thống nhất anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** chị A, anh B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim A.**

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A được ly hôn với anh Trần Minh B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Trần Minh B có hai con chung tên Trần Thị Nhã D, sinh ngày 15/5/2012 và Trần Minh C, sinh ngày 03/02/2015.

+ Chị Nguyễn Thị Kim A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Nhã D và Trần Minh C;

+ Anh Trần Minh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), bắt đầu cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con trưởng thành.

+ Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Trần Minh B không có tài sản chung, nợ chung.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0014732 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy chị A đã nộp xong án phí.

+ Anh Trần Minh B phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm, riêng anh B được tính từ ngày được Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã N.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(*đã ký và đóng dấu*)

Phạm Văn Tài

